

Số: 04/2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính

sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Thực hiện Thông báo số 618-TB/TU ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 310/BC-KTNS ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên, gồm:

- a) Hộ nghèo.
- b) Hộ cận nghèo: theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ - TTg về tín dụng đối với hộ cận nghèo.
- c) Hộ mới thoát nghèo: theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 28/2015/QĐ - TTg về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.
- d) Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
- đ) Đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15.
- e) Đối tượng vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15.
- g) Đối tượng vay vốn nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

h) Đối tượng vay vốn cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg về tín dụng cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

i) Đối tượng vay vốn người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

k) Đối tượng vay vốn học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh thuộc các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.

l) Đối tượng vay vốn người sau cai nghiện ma túy theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với các đối tượng như sau:

a) Đối với hộ nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 16, khoản 1, khoản 4 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Đối với hộ cận nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 2, khoản 2 Điều 3, Điều 4 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

c) Đối với hộ mới thoát nghèo: thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg.

d) Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 7 Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg và Quyết định số 2553/QĐ-TTg.

đ) Đối tượng vay vốn tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

e) Đối tượng vay vốn tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP.

g) Đối tượng vay vốn tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 48 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; khoản 4 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

h) Đối tượng vay vốn tại điểm h khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2553/QĐ-TTg.

i) Đối tượng vay vốn tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

k) Đối tượng vay vốn tại điểm k khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg.

l) Đối tượng vay vốn tại điểm l khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 9, Điều 10 Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg.

2. Trường hợp Nhà nước có chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì cũng được áp dụng tương ứng với các khoản vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; chủ động cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc ủy thác thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi, phân đấu đến năm 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác chiếm tối thiểu 15% tổng nguồn vốn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2026.

2. Đối với các khoản vay đã được phê duyệt cho vay trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2026. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^{VA}.



CHỦ TỊCH

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng
Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 18/06/2026 10:07:30

Trần Quốc Văn